

THÔNG TƯ

Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

2. Khách hàng sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng trên thị trường trong nước, bao gồm:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;

b) Pháp nhân (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Tại Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm phái sinh lãi suất là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về lãi suất.

2. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất là việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với tổ chức tài chính nước ngoài trên thị trường quốc tế nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc là việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng trên thị trường trong nước nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất của khách hàng.

3. Giao dịch gốc là các giao dịch chịu rủi ro lãi suất, gồm: Gửi tiền, nhận tiền gửi; phát hành, mua bán, đầu tư giấy tờ có giá; cho vay, vay vốn; cho thuê, thuê tài chính; các giao dịch hợp pháp khác chịu rủi ro lãi suất, trừ hợp đồng phái sinh lãi suất.

4. Giao dịch đối ứng là việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước hoặc với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với hợp đồng phái sinh lãi suất đã giao kết và thực hiện với khách hàng.

5. Giá trị khoản vốn gốc là số tiền của giao dịch gốc hoặc số tiền chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất.

6. Giá trị khoản vốn danh nghĩa là số tiền mà các bên giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất thỏa thuận làm cơ sở để tính lãi phải trả, lãi được nhận, lãi ròng hoặc mức phí (nếu có); giá trị khoản vốn danh nghĩa có thể bằng hoặc nhỏ hơn giá trị khoản vốn gốc.

7. Lãi ròng hoặc lỗ ròng từng kỳ thanh toán của hợp đồng phái sinh lãi suất là chênh lệch giữa khoản tiền lãi được nhận và khoản tiền lãi phải trả trong từng kỳ thanh toán đó.

8. Lãi ròng hoặc lỗ ròng của hợp đồng phái sinh lãi suất của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là lãi ròng hoặc lỗ ròng của tất cả các kỳ đã thanh toán của hợp đồng phái sinh lãi suất đó.

9. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất do các bên giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất thỏa thuận để làm căn cứ thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất.

10. Lãi suất quyền chọn giới hạn trần là mức lãi suất cao nhất do các bên giao kết hợp đồng quyền chọn lãi suất thỏa thuận nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường biến động tăng.

11. Lãi suất quyền chọn giới hạn sàn là mức lãi suất thấp nhất do các bên giao kết hợp đồng quyền chọn lãi suất thỏa thuận nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường biến động giảm.

12. Tổ chức tài chính nước ngoài bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất

1. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tham gia giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất, phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất khi:

a) Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất tại Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc bằng văn bản riêng theo quy định của pháp luật;

b) Đã ban hành văn bản quy định nội bộ về hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro đối với hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất liên quan đến ngoại hối phải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về ngoại hối.

4. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế phải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng trên thị trường trong nước như đối với pháp nhân theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Chương II

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

Mục 1

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT TRÊN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Điều 5. Mục đích hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất cho pháp nhân nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất cho giao dịch gốc của pháp nhân đó.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất cho giao dịch gốc hoặc phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng các loại sản phẩm phái sinh lãi suất, bao gồm:

1. Sản phẩm lãi suất kỳ hạn (Forward rate agreement): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, theo đó vào ngày giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất các bên thỏa thuận xác định mức lãi suất kỳ hạn sẽ áp dụng trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa; vào ngày đến hạn hợp đồng phái sinh lãi suất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc khách hàng thanh toán một lần duy nhất số tiền chênh lệch giữa lãi suất kỳ hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng phái sinh lãi suất với lãi suất tham chiếu trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa.

2. Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap):

a) Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng cùng một đồng tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) tính theo lãi suất được nhận và phải trả đã thỏa thuận (lãi suất cố định hoặc thả nổi) trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa;

b) Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn (Accrual Interest Rate Swap): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng có thỏa thuận về khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả được tính theo các mức lãi suất có kèm theo các điều kiện dựa trên biến động tỷ giá, lãi suất thị trường và được cộng dồn theo kỳ thanh toán đã thỏa thuận trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa.

3. Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hoặc hoán đổi tiền tệ chéo (Cross currency swap):

a) Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền (Cross currency swap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng hai đồng tiền khác nhau tính trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc

từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất;

b) Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền cộng dồn (Accrual Interest Rate Swap): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng có thỏa thuận về khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả được tính theo các mức lãi suất có kèm theo các điều kiện dựa trên biến động tỷ giá, lãi suất thị trường và được cộng dồn theo kỳ thanh toán đã thỏa thuận trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất.

4. Sản phẩm quyền chọn lãi suất (Interest rate option):

a) Quyền chọn lãi suất giới hạn trần (Interest Rate Option - Cap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn trần trên giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất biến động tăng. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động tăng và cao hơn mức lãi suất giới hạn trần, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần và giá trị khoản vốn danh nghĩa; trường hợp lãi suất tham chiếu thấp hơn mức lãi suất giới hạn trần, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu và lãi suất giới hạn trần. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất để mua quyền chọn lãi suất giới hạn trần; khoản phí này có thể thanh toán một lần vào ngày giao dịch hoặc nhiều lần theo kỳ thanh toán lãi trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất;

b) Quyền chọn lãi suất giới hạn sàn (Interest Rate Option - Floor): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn sàn trên giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất biến động giảm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động giảm và thấp hơn mức

lãi giới hạn sàn, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn sàn và giá trị khoản vốn danh nghĩa; trường hợp lãi suất tham chiếu cao hơn mức lãi suất giới hạn sàn, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu và lãi suất giới hạn sàn. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất để mua quyền chọn lãi suất giới hạn sàn; khoản phí này có thể thanh toán một lần vào ngày giao dịch hoặc nhiều lần theo kỳ thanh toán lãi trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất;

c) Quyền chọn lãi suất kết hợp trần - sàn (Interest Rate Option - Collar): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn trần, đồng thời mua từ khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn sàn, trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động tăng và cao hơn mức lãi suất giới hạn trần, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần và giá trị khoản vốn danh nghĩa; khi lãi suất tham chiếu giảm và thấp hơn mức lãi suất quyền chọn sàn, nếu có yêu cầu của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khách hàng phải thực hiện thanh toán cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn sàn và giá trị khoản vốn danh nghĩa. Trường hợp lãi suất tham chiếu biến động nhưng vẫn nằm trong khoảng giới hạn giữa mức lãi suất giới hạn trần và mức lãi suất giới hạn sàn, thì không phát sinh việc thực hiện thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần hoặc với mức lãi suất giới hạn sàn. Khách hàng và ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất về việc trả phí và mức phí phải trả.

Điều 7. Điều kiện đối với khách hàng sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng trên thị trường trong nước

1. Đối với pháp nhân sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất:

a) Mục đích sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất là phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với giao dịch gốc của pháp nhân đó;

b) Có giao dịch gốc còn hiệu lực thực hiện, phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh và quy định của pháp luật;

c) Có khả năng tài chính theo đánh giá của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất để thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh khi thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất;

d) Thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

2. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất:

a) Mục đích sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất là phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với giao dịch gốc hoặc phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó;

b) Có giao dịch gốc còn hiệu lực thực hiện, phù hợp với nội dung và phạm vi hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có phương án phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất được người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phê duyệt;

c) Có khả năng tài chính theo đánh giá của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất để thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh khi thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất;

d) Thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

Điều 8. Giao dịch đối ứng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giao dịch đối ứng với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước hoặc tổ chức tài chính nước ngoài để phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất cho hợp đồng phái sinh lãi suất đã cung ứng cho khách hàng trên thị trường trong nước.

2. Các loại sản phẩm phái sinh lãi suất mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giao dịch đối ứng là các sản phẩm phái sinh lãi suất quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng:

a) Đối với trường hợp thực hiện giao dịch đối ứng cho một hợp đồng phái sinh lãi suất mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng, thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng không vượt quá thời hạn còn lại và giá trị khoản vốn danh nghĩa của hợp đồng phái sinh lãi suất;

b) Đối với trường hợp thực hiện giao dịch đối ứng cho từ hai hợp đồng phái sinh lãi suất trở lên, thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng không vượt quá thời hạn còn lại dài nhất của hợp đồng phái sinh lãi suất và tổng giá trị các khoản vốn danh nghĩa của các hợp đồng phái sinh lãi suất.

4. Khi thực hiện giao dịch đối ứng với tổ chức tài chính nước ngoài, ngoài các quy định tại khoản 2 và 3 Điều này, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện các quy định như sau:

a) Thực hiện các quy định liên quan của pháp luật về hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế;

b) Thực hiện với tổ chức tài chính nước ngoài được xếp hạng tín nhiệm tối thiểu Baa/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investors Service hoặc BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard&Poor's hoặc BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings tại thời điểm giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất, trừ trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch đối ứng với ngân hàng mẹ hoặc với chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Điều 9. Mục đích hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế trên cơ sở giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích:

a) Phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với giao dịch gốc còn hiệu lực thực hiện. Giao dịch gốc phải phù hợp với nội dung và phạm vi hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật liên quan;

b) Phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất với tổ chức tài chính nước ngoài trên thị trường quốc tế ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Phạm vi hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh các loại sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 11. Điều kiện về lựa chọn tổ chức tài chính đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

Khi kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện với tổ chức tài chính nước ngoài được xếp hạng tín nhiệm tối thiểu Baa/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investors Service hoặc BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard&Poor's hoặc BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings tại thời điểm giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất, trừ trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế với ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ.

Mục 3

GIỚI HẠN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

Điều 12. Giới hạn về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất khi giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất không vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp giới hạn lỗ ròng vượt 5% vốn điều lệ, vốn được cấp, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngừng việc giao kết các hợp đồng phái sinh lãi suất mới, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về nguyên nhân phát sinh lỗ, các biện pháp và thời hạn khắc phục.

2. Khi có nhu cầu giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất mới, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất để làm cơ sở thực hiện phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này. Giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất được xác định bằng tổng lỗ ròng và lỗ ròng của các hợp đồng phái sinh lãi suất còn hiệu lực cộng (+) tổng lãi ròng và lỗ ròng của các hợp đồng phái sinh lãi suất đã tắt toán trong năm tài chính.

Mục 4

LÃI SUẤT, HỢP ĐỒNG PHÁI SINH LÃI SUẤT VÀ HỒ SƠ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

Điều 13. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng phái sinh lãi suất

Các bên thỏa thuận và cam kết trong hợp đồng phái sinh lãi suất các mức lãi suất để thực hiện sản phẩm phái sinh lãi suất, đảm bảo phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất của các giao dịch gốc tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng.

Điều 14. Hợp đồng phái sinh lãi suất

1. Hợp đồng phái sinh lãi suất được lập thành văn bản, do các bên thỏa thuận phù hợp với các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của đại diện hợp pháp của các bên giao kết hợp đồng;
- b) Giao dịch gốc, giá trị khoản vốn gốc, lãi suất áp dụng trong giao dịch gốc, lịch thanh toán gốc và lãi của giao dịch gốc;
- c) Các mức lãi suất để thực hiện sản phẩm phái sinh lãi suất;
- d) Kỳ hạn thanh toán, ngày thanh toán và phương thức thanh toán lãi/lỗ ròng;
- đ) Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng;
- g) Các trường hợp thay đổi, điều chỉnh hợp đồng và chấm dứt hợp đồng trước hạn;
- h) Xử lý tranh chấp và thanh lý hợp đồng.

2. Các bên có thể thỏa thuận áp dụng Hợp đồng mẫu của Hiệp hội Hoán đổi và Phái sinh quốc tế với điều kiện các nội dung của hợp đồng phái sinh lãi suất không trái với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Hồ sơ hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất

Khi thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập và lưu giữ hồ sơ hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất, gồm:

1. Hợp đồng phái sinh lãi suất.
2. Các tài liệu khác liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Mục 5

TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 16. Trích lập dự phòng rủi ro

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 17. Hạch toán kế toán

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán kế toán đối với sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của Chuẩn mực kế toán

Việt Nam và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 18. Báo cáo

Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 12 tháng liền kề sau tháng báo cáo, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Chính sách tiền tệ) về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo các biểu số 01 và 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI KINH DOANH, CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT VÀ KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

Điều 19. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất

1. Thực hiện kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo đúng các quy định tại Thông tư này.

2. Ban hành văn bản quy định nội bộ về hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất phù hợp với quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan và chính sách về hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Văn bản quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có các nội dung:

a) Điều kiện đối với khách hàng sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; các tài liệu cần thiết của khách hàng gửi ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Điều kiện đối với tổ chức tài chính nước ngoài mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế;

c) Phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, phê duyệt, quyết định kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;

d) Nhận dạng, đo lường các loại rủi ro có thể phát sinh khi hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; xây dựng quy trình và phân công trách nhiệm theo dõi, kiểm soát, đánh giá những rủi ro phát sinh; các biện pháp phòng ngừa và xử lý rủi ro, trong đó có tổng giới hạn kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các giới hạn kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất đối với một khách hàng và đối với cá nhân, tổ chức được giao phê duyệt, quyết định kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Hồ sơ và các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;

e) Các nội dung khác theo yêu cầu quản trị nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất được an toàn, hiệu quả.

3. Ngân hàng thương mại hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất phải thực hiện quản lý và kiểm soát rủi ro tập trung tại trụ sở chính của ngân hàng thương mại. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất thực hiện quản lý và kiểm soát rủi ro theo quy định của ngân hàng mẹ hoặc được ngân hàng mẹ ủy quyền quản lý, kiểm soát rủi ro.

4. Yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin, tài liệu chứng minh đủ điều kiện sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

5. Cung cấp thông tin cho khách hàng đầy đủ, chính xác về nội dung của sản phẩm phái sinh lãi suất và các rủi ro có thể phát sinh khi sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất để khách hàng hiểu, xem xét quyết định việc sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất và có biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro.

6. Tìm hiểu các quy định của pháp luật nước ngoài và diễn biến thị trường quốc tế liên quan đến hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất, các thông tin về đánh giá xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức tài chính nước ngoài để xem xét quyết định việc giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với các tổ chức tài chính nước ngoài trên thị trường quốc tế nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được an toàn, hiệu quả.

7. Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán, thì ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất, trong đó phân tích các rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán; phương án phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phải được người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phê duyệt.

8. Lưu giữ hồ sơ hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất

1. Thực hiện việc sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo đúng các quy định tại Thông tư này.

2. Đối với pháp nhân sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất:

a) Cung cấp cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Bản gốc hoặc bản sao chứng thực hợp đồng của giao dịch gốc; các thông tin, tài liệu khác do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất quy định để chứng minh đủ điều kiện sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định tại Thông tư này. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kịp thời thông báo với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về những thay đổi liên quan đến giao dịch gốc để ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét xử lý các vấn đề liên quan đến hợp đồng phái sinh lãi suất;

c) Tìm hiểu các quy định của pháp luật và diễn biến thị trường liên quan đến sản phẩm phái sinh lãi suất để xem xét quyết định việc sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất.

3. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất:

a) Cam kết với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại hợp đồng phái sinh lãi suất hoặc tại văn bản riêng về việc: Sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất; sẵn sàng cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực hợp đồng của giao dịch gốc hoặc phương án phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền;

b) Cung cấp các thông tin, tài liệu khác do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất quy định để chứng minh đủ điều kiện sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;

c) Xây dựng và phê duyệt phương án phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh từ bảng cân đối kế toán, trong đó có phân tích các rủi ro lãi suất;

d) Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và quy định nội bộ về quản trị rủi ro, trong đó phải có nội dung về kiểm soát, quản trị rủi ro đối với việc sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất;

đ) Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 3 năm 2015.

2. Bãi bỏ Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2006 ban hành Quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất.

3. Đối với các hợp đồng phái sinh lãi suất đã ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục thực hiện các nội dung ghi trong hợp đồng phái sinh lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng phái sinh lãi suất phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 22;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ CSTT, PC. *✓*



Nguyễn Thị Hồng

BIỂU SỐ 01

Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

Tháng...../năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 01 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

I. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

| Loại sản phẩm | Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực | Loại giao dịch gốc | Tên khách hàng sử dụng | | Ngày ký hợp đồng | Ngày hiệu lực của hợp đồng | Ngày đáo hạn | Kỳ hạn thanh toán lãi ròng | Giá trị khoản vốn danh nghĩa | Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo | Phí (nếu có) |
|--|-------------------------------|--------------------|--|---------------|------------------|----------------------------|--------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------|
| | | | Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Tên pháp nhân | | | | | | | |
| Kỳ hạn lãi suất | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất mới đồng tiền | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất hai đồng tiền | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | |
| Quyền chọn lãi suất | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | |

II. Hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

| Loại sản phẩm | Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực | Loại giao dịch gốc | Tên tổ chức tài chính nước ngoài | Ngày ký hợp đồng | Ngày hiệu lực của hợp đồng | Ngày đáo hạn | Kỳ hạn thanh toán lãi ròng | Giá trị khoản vốn danh nghĩa | Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo | Phí (nếu có) |
|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------|--------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------|
| Kỳ hạn lãi suất | ... | | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất một đồng tiền | ... | | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất hai đồng tiền | ... | | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | | | |
| Quyền chọn lãi suất | ... | | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | | | |

III. Sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

| Loại sản phẩm | Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực | Loại giao dịch gốc | Tên NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng | Ngày ký hợp đồng | Ngày hiệu lực của hợp đồng | Ngày đáo hạn | Kỳ hạn thanh toán lãi ròng | Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo | Giá trị khoãn vốn danh nghĩa | Phí (nếu có) |
|--|-------------------------------|--------------------|---|------------------|----------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------|
| Kỳ hạn lãi suất | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất một đồng tiền | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | |
| Hoàn đổi lãi suất hai đồng tiền | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | |
| Quyền chọn lãi suất | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

KIỂM SOÁT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TCTD, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

....., ngày.....tháng.....năm.....
(Ký tên, đóng dấu)

Địa chỉ nhận báo cáo: Vụ Chính sách Tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại: 04 39366306 (ext: 810098) hoặc 04 38246955; Số fax: 04 38240132; email: phongcsd@sbv.gov.vn

BIỂU SỐ 02

Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐỐI ỨNG

Tháng...../năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

| Loại sản phẩm | Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực | Ngày ký hợp đồng | Ngày hiệu lực của hợp đồng | Ngày đáo hạn | Tên NHTM, chi nhánh ngân hàng hoặc Tổ chức tài chính nước ngoài | Giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng | Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo | Phi (nếu có) |
|--|-------------------------------|------------------|----------------------------|--------------|---|---|-----------------------------------|--------------|
| <i>Kỳ hạn lãi suất</i> | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | |
| <i>Hoàn đòi lãi suất một đồng tiền</i> | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | |
| <i>Hoàn đòi lãi suất hai đồng tiền</i> | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | |
| <i>Quyền chọn lãi suất</i> | | | | | | | | |
| <u>Tổng công</u> | | | | | | | | |

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(ký tên, đóng dấu)

KIỂM SOÁT

NGƯỜI LẬP